

TỔNG HỢP CÁC BẢN ÁN HÌNH SỰ VỀ TỘI TRỐN THUẾ

STT	Số hiệu bản án	Ngày ban hành	Tòa án	TÊN VÀ NỘI DUNG BẢN ÁN	File Bản án đính kèm
1.	67/2023/HS-PT	18/05/2023	TAND tỉnh Bình Định	<p>Bản án số 67/2023/HS-PT ngày 18/05/2023 của TAND tỉnh Bình Định</p> <p>Thông tin chung:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cấp xét xử: Phúc thẩm - Loại án: Hình sự - Tòa án xét xử: TAND tỉnh Bình Định - Áp dụng án lệ: Không - Thông tin về vụ án: Hồ Thị C phạm tội "Trốn thuế" <p>Tóm tắt nội dung vụ án:</p> <p>Năm 2008, bà Hồ Thị C thành lập Doanh nghiệp tư nhân D (D1) tại địa chỉ số C N, P. T, TP Q, tỉnh Bình Định theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4100498805 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 20/8/2008. Ngành nghề kinh doanh là mua bán điện thoại và phụ kiện, sim, card điện thoại các loại.</p> <p>Trong thời gian hoạt động từ ngày 01/3/2014 đến ngày 21/7/2014, D chậm nộp nhiều khoản tiền thuế giá trị gia tăng cho Nhà nước với số tiền 93.897.132 đồng nên Chi cục T đã ra Quyết định số 149/QĐ-CCT ngày 17/3/2016 và Thông báo số 1038/TB-CCT ngày 17/3/2016 thông báo hóa đơn của D không còn giá trị sử dụng, thời hạn thi hành từ ngày 21/3/2016 đến ngày 20/3/2017.</p> <p>D có thời gian tạm ngừng hoạt động từ ngày 01/6/2015 đến ngày 01/01/2017, doanh nghiệp hoạt động trở lại cho đến ngày 17/9/2017 thì tự ra quyết định giải thể gửi Chi cục T nhưng chưa hoàn thành thủ tục giải thể theo đúng quy định pháp luật.</p> <p>Ngày 02/01/2018, Ủy ban nhân dân T13 thành lập đoàn kiểm tra liên ngành để kiểm tra về thuế đối với D. Ngày 12/3/2018, căn cứ kết quả kiểm tra doanh nghiệp có vi phạm về pháp luật thuế nên Ủy ban nhân dân T13 chuyển hồ sơ đề nghị Cơ quan CSĐT Công an tỉnh B điều tra làm rõ các hành vi vi phạm của D.</p>	<p>https://congbo.banan.toaan.gov.vn/2ta1233998t1cvn/chi-tiet-ban-an</p>

Quá trình xác minh, giải quyết nguồn tin về tội phạm, Cơ quan CSĐT Công an tỉnh B đã chuyển hồ sơ vụ việc cho Cơ quan CSĐT Công an T14 giải quyết theo thẩm quyền.

Quá trình điều tra đã xác định hành vi vi phạm về thuế của D cụ thể:

1. Đối với hành vi bán hàng không xuất hóa đơn:

Trong khoảng thời gian sau khi hoạt động trở lại, D có khai báo thuế hàng quý, báo cáo tài chính, quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp nhưng không phát sinh doanh thu, mua bán hàng hóa không phát sinh thuế và cũng không nộp số tiền chậm nộp tiền thuế 93.897.132 đồng để Chi cục Thuế chấm dứt biện pháp cưỡng chế thông báo hóa đơn của D không còn giá trị sử dụng, đến ngày 18/9/2017, Doanh nghiệp D mới nộp số tiền này. Trong thời gian bị cưỡng chế bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng, D không có văn bản đề nghị Chi cục thuế T được sử dụng hóa đơn của doanh nghiệp khi xuất bán hàng hóa cho khách hàng.

Đến thời điểm giải thể thì D còn một số hàng sim điện thoại, thẻ cào nạp tiền điện thoại chưa bán có giá trị là 509.308.890 đồng. Doanh nghiệp không kê khai điều chỉnh giảm thuế giá trị gia tăng đầu vào tương ứng với lượng hàng tồn kho với số tiền là 50.930.889 đồng.

Bà Hồ Thị C khai nhận do lượng hàng hóa sim, card điện thoại còn tồn kho lớn, thời hạn sử dụng sắp hết nên D bán lẻ cho người tiêu dùng nhằm thu hồi vốn, trả lãi cho ngân hàng và lãi vay bên ngoài nhằm giảm thiểu tối đa thiệt hại của doanh nghiệp. Bà Hồ Thị Cẩm t bán hàng tồn, không có ai khác tham gia.

Kết quả xác minh tại Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh B xác định: D đã thông báo giải thể (nộp Quyết định giải thể) nhưng chưa hoàn thành thủ tục giải thể.

Căn cứ vào sổ sách kế toán của D và các tài liệu đã thu thập, xác định số liệu vật tư, hàng hóa mua vào, bán (theo giá nhập kho, xuất kho và chưa có thuế GTGT) cụ thể như sau:

Năm 2013:

- Giá trị hàng hóa còn tồn kho đầu năm: 111.126.370.896 đồng;
- Giá trị hàng hóa mua vào trong năm: 1.076.274.004.404 đồng;
- Giá trị hàng hóa xuất kho trong năm: 222.948.183.000 đồng; - Giá trị hàng hóa còn tồn kho cuối năm: 964.452.192.300 đồng; Năm 2014:

- Giá trị hàng hóa còn tồn kho đầu năm: 964.452.192.300 đồng;
- Giá trị hàng hóa mua vào trong năm: 179.399.503.174 đồng;
- Giá trị hàng hóa xuất kho trong năm: 1.083.654.513.581 đồng;

- Giá trị hàng hóa còn tồn kho cuối năm: 60.197.181.893 đồng; Năm 2015:
- Giá trị hàng hóa còn tồn kho đầu năm: 60.197.181.893 đồng;
- Giá trị hàng hóa mua vào trong năm: 21.683.870.891 đồng;
- Giá trị hàng hóa xuất kho trong năm: 37.244.061.225 đồng; - Giá trị hàng hóa còn tồn kho cuối năm: 44.636.991.559 đồng; Năm 2016:
- Giá trị hàng hóa còn tồn kho đầu năm: 44.636.991.559 đồng;
- Giá trị hàng hóa mua vào trong năm: 0 đồng;
- Giá trị hàng hóa xuất kho trong năm: 0 đồng;
- Giá trị hàng hóa còn tồn kho cuối năm: 44.636.991.559 đồng; Năm 2017:
- Giá trị hàng hóa còn tồn kho đầu năm: 44.636.991.559 đồng;
- Giá trị hàng hóa mua vào trong năm: 0 đồng;
- Giá trị hàng hóa còn tồn kho thực tế chưa bán đến thời điểm giải thể doanh nghiệp (ngày 17/9/2017): 509.308.894 đồng;

Do đó, Giá trị hàng hóa xuất kho lũy kế đến ngày 17/9/2017 là 44.636.991.559 đồng - 509.308.894 đồng = 44.127.682.665 đồng.

Trong thời gian D hoạt động trở lại (từ ngày 01/01/2017 đến ngày 17/9/2017), bà Hồ Thị C là chủ doanh nghiệp đã bán số hàng tồn kho gồm sim điện thoại, thẻ cào nạp tiền điện thoại, trị giá 44.127.682.665 đồng (Trong đó thẻ cào điện thoại các loại trị giá 42.800.249.575 đồng, sim điện thoại các loại trị giá 1.327.433.090 đồng) cho khách hàng (không xác định được bán cho ai, số lượng, giá trị hàng hóa cụ thể đã bán cho từng người) nhưng không có văn bản đề nghị Chi cục thuế T được sử dụng hóa đơn của doanh nghiệp để xuất cho khách hàng trong thời gian bị cưỡng chế hóa đơn, cũng như không xuất hóa đơn bán hàng sau khi hết thời hạn cưỡng chế hóa đơn. D không thông báo cho cơ quan thuế về việc bán hàng tồn kho, không ghi sổ sách theo dõi, không kê khai thuế đối với việc bán số hàng này.

Đối với số hàng D đã bán mà không kê khai thuế với tổng số tiền 44.127.682.665 đồng. Áp dụng mức tỷ lệ chiết khấu tối đa 10% tính trên mệnh giá thẻ cào và 35% tính trên mệnh giá sim, nên số tiền được chiết khấu tổng số tiền là 5.219.340.342 đồng (gồm 511.312.889 đồng đối với sim điện thoại và 4.708.027.453 đối với thẻ cào điện thoại). Do đó, số tiền thuế giá trị gia tăng mà D phải nộp là 3.938.348.014 đồng.

2. Đối với hành vi bán hàng không đúng giá giao dịch trên thị trường làm giảm số thuế phải nộp

Qua điều tra đã xác định, từ năm 2013 đến năm 2015, D đã xuất bán hàng hóa là thẻ cào nạp tiền điện thoại các loại cho nhiều tổ chức, cá nhân, hộ kinh doanh (trong đó chỉ xác định được cụ thể 14 tổ chức, 10 cá nhân, hộ kinh doanh) với giá bán thấp hơn giá thị trường. Doanh thu bán hàng hóa chịu thuế giá trị gia tăng 10% từ năm 2013 đến năm 2015 mà D đã kê khai với Chi cục thuế T là 1.249.745.630.415 đồng (trong đó năm 2013: 220.439.237.139 đồng; năm 2014: 1.002.239.123.919 đồng; năm 2015: 27.067.269.357 đồng).

Căn cứ Thông tư 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ T15 hướng dẫn thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng và Nghị định 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế giá trị gia tăng; căn cứ vào chương trình khuyến mãi, chiết khấu thương mại khi bán hàng hóa của các nhà mạng viễn thông, kết quả khảo sát giá bán mặt hàng thẻ cào điện thoại của các doanh nghiệp kinh doanh cùng mặt hàng này trên địa bàn TP. từ năm 2013 đến năm 2015 và áp dụng mức chiết khấu tối đa 10% mệnh giá thẻ cào nạp tiền, đã xác định doanh thu bán hàng phải chịu thuế giá trị gia tăng của D trong thời gian này là

1.326.782.426.454 đồng (trong đó năm 2013: 220.699.646.230 đồng; năm 2014: 1.071.134.106.812 đồng; năm 2015: 34.948.673.412 đồng).

Như vậy, từ năm 2013 đến năm 2015, D bán hàng hóa là thẻ cào nạp tiền điện thoại các loại với giá thấp hơn giá thị trường (doanh thu bán hàng phải chịu thuế giá trị gia tăng chênh lệch là 77.036.796.039 đồng).

Kết luận giám định số 1049/KL-CT ngày 21/6/2019 của Cục Thuế tỉnh B xác định:

- Hành vi bán hàng không xuất hóa đơn của D là hành vi trốn thuế, gian lận thuế theo khoản 3 Điều 108 Luật Quản lý thuế năm 2006; số tiền trốn thuế là 3.971.491.421 đồng;
- Hành vi không kê khai giảm thuế giá trị gia tăng đã khấu trừ đối với lượng hàng hóa tồn kho thực tế chưa bán đến thời điểm giải thể là hành vi khai sai theo quy định tại khoản 1 Điều 107 Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29/11/2006 đã sửa đổi, bổ sung tại khoản 33 Điều 1 Luật số 21/2012/QH13 ngày 20/11/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế;
- Hành vi bán hàng thấp hơn giá thị trường: Cục Thuế tỉnh B từ chối thực hiện giám định nội dung này, lý do không có đủ các điều kiện cần thiết phục vụ cho việc thực hiện giám định.

Kết luận giám định bổ sung số 3268/KL-CT ngày 09/12/2021 của Cục thuế tỉnh B xác định hành vi trốn thuế của D với số tiền thuế giá trị gia tăng trốn là 3.938.348.014 đồng.

Quá trình điều tra bổ sung, Cơ quan CSĐT Công an T14 đã có Quyết định trưng cầu giám định bổ sung số 02/QĐ-CSĐT-KT ngày 25/5/2021 trưng cầu Cục thuế tỉnh B giám định với nội dung: Từ năm 2013 đến năm 2015, D bán hàng hóa là thẻ cào nạp tiền điện thoại các loại với giá thấp hơn giá thị trường (doanh thu bán hàng phải chịu thuế GTGT chênh lệch là 77.036.796.039 đồng) làm giảm số thuế GTGT phải nộp là 7.703.679.603

			<p>đồng có phải là hành vi trốn thuế không; nếu có thì số tiền trốn thuế của hành vi này là bao nhiêu; gây thiệt hại về thuế bao nhiêu.</p> <p>Ngày 13/01/2022, Cục thuế tỉnh B có công văn trả lời số 102/CT-VP theo đó từ chối tiếp nhận, yêu cầu giám định tư pháp đối với hành vi bán hàng hóa không đúng giá giao dịch thông thường trên thị trường của D theo Quyết định trưng cầu giám định bổ sung số 02/QĐ-CSĐT-KT ngày 25/5/2021 của Cơ quan CSĐT Công an T14.</p> <p>Từ ngày 23/3/2018 đến ngày 24/7/2018, bà Hồ Thị C đã tự nguyện nộp số tiền 3.971.491.421 đồng vào tài khoản thu ngân sách Nhà nước do Chi cục T quản lý tại Kho bạc nhà nước Q, tương ứng với số tiền thuế giá trị gia tăng mà D đã bán hàng mà không xuất hóa đơn, không kê khai nộp thuế.</p> <p>Tòa Sơ thẩm tuyên:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Tuyên bố bị cáo Hồ Thị C phạm tội “Trốn thuế” theo khoản 3 Điều 200, điểm b khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Hồ Thị C 30 (ba mươi) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt đi thi hành án. 2. Bồi thường thiệt hại: Buộc Chi cục thuế thành phố Q, tỉnh Bình Định hoàn trả lại cho bị cáo số tiền đã nộp do trốn thuế còn dư lại là 33.143.407 đồng. <p>Toà án phúc thẩm tuyên:</p> <p>Hủy toàn bộ bản án hình sự sơ thẩm số 163/2022/HSST ngày 12/8/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Nhơn, tỉnh Bình Định đối với bị cáo Hồ Thị C. Giao hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định điều tra lại vụ án theo quy định.</p> <p>Cơ sở pháp lý:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Bộ luật hình sự 2015: Điều 200 2. Bộ luật tố tụng hình sự 2015: điểm c khoản 1 Điều 355; điểm b khoản 1 Điều 358 3. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: điểm f khoản 2 Điều 23 	
2.	390/2023/HS-PT	27/05/2023	<p>TAND cấp cao tại Hà Nội</p> <p>Bản án số 390/2023/HS-PT ngày 27/05/2023 của TAND cấp cao tại Hà Nội</p> <p>Thông tin chung:</p> <p>- Cấp xét xử: Phúc thẩm</p>	<p>https://drive.google.com/file/d/1yk430yfBx3hrY0vkn6icTL</p>

- Loại án: Hình sự
- Tòa án xét xử: TAND cấp cao tại Hà Nội
- Áp dụng án lệ: Không
- Đính chính: 0
- Thông tin về vụ án: Dương Thị Kim L phạm tội "Trốn thuế"

Tóm tắt nội dung vụ án:

Hộ kinh doanh cá thể Dương Thị Kim L (gọi tắt là HKD Dương Thị Kim L) hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Hộ kinh doanh cá thể, đăng ký kê khai nộp thuế tại Chi cục thuế huyện Thanh B; Hình thức kê khai nộp thuế theo phương pháp khoán; Hộ kinh doanh không sử dụng hóa đơn của cơ quan thuế, đăng ký lần đầu ngày 11/9/2009, đăng ký thay đổi lần 02 ngày 23/9/2019; địa chỉ: khu 07, xã Năng Yên (nay là khu Đồng Th, xã Quảng Y), huyện Thanh B, tỉnh Phú Thọ; Vốn kinh doanh: 2.000.000.000 đồng; ngành nghề kinh doanh chính: cửa, xe, bào gỗ; người đại diện theo pháp luật là bà Dương Thị Kim L. HKD Dương Thị Kim L hoạt động sản xuất, kinh doanh dăm mảnh gỗ làm nguyên liệu giấy dưới hình thức: HKD thu mua cành cây, thân cây, tấm bấp sè gỗ của các hộ dân trên địa bàn huyện Thanh B chở đến bán tại xưởng của HKD thuộc khu Đồng Th, xã Quảng Y, huyện Thanh B, tỉnh Phú Thọ. Tại xưởng, HKD sử dụng nhân công lao động kết hợp với máy băm dăm thực hiện sản xuất thành dăm mảnh gỗ. Ngoài ra HKD còn mua thương mại dăm gỗ thành phẩm của các cá nhân khác chở đến bán tại xưởng sau đó xuất bán ra thị trường.

Trong thời gian từ tháng 4/2018 đến hết tháng 3/2019, HKD Dương Thị Kim L đã thực hiện sản xuất và mua thương mại để bán cho bà Nguyễn Mai L, sinh năm 1978, trú tại thị trấn Phong Ch, huyện Phù N, tỉnh Phú Thọ 18.148,238 tấn dăm mảnh gỗ để bà L nhập vào Tổng công ty Giấy Việt Nam, địa chỉ: thị trấn Phong Ch, huyện Phù N, tỉnh Phú Thọ cho Công ty TNHH Lâm Sản Đại Ng, trụ sở: đường An Đ2, phường Đăng Gi1, quận Ngô Q, thành phố Hải Phòng và Công ty cổ phần Thuận Đ3, trụ sở: xã Tây Cốc, huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ. Toàn bộ số lượng dăm mảnh gỗ bán cho bà L, HKD Dương Thị Kim L không theo dõi, ghi chép sổ sách không trung thực doanh thu tính thuế với Chi cục thuế huyện Thanh B. Cụ thể: Đầu năm 2018, bà L đã trực tiếp liên hệ với Dương Thị Kim L - Chủ HKD để mua dăm mảnh gỗ nhưng không ký hợp đồng mua bán, không yêu cầu HKD Dương Thị Kim L xuất hoá đơn, giá thu mua là 1.000.000 đồng/tấn. Địa điểm giao nhận hàng tại kho của Tổng Công ty giấy Việt Nam. Ngoài dăm mảnh tự sản xuất được HKD Dương Thị Kim L còn thực hiện thu mua thêm dăm mảnh của các đơn vị, cá nhân khác để cung cấp cho bà L. HKD Dương Thị Kim L chỉ sử dụng 03 xe ô tô tải BKS 19C-119.07, 19C-102.60, 19C-106.29 để vận chuyển dăm mảnh từ xưởng sản xuất của HKD đến kho của Tổng công ty giấy Việt Nam giao cho bà L. Việc hộ kinh doanh vận chuyển dăm đi bán cho bà L, L giao cho anh Nguyễn Thế A, sinh năm 1985, trú tại khu Đồng Th, xã Quảng Y, huyện Thanh B, tỉnh Phú Thọ (là con trai ruột của L) và ông Lê Văn S, sinh năm 1987, trú tại xã Quảng Y, huyện Thanh B, tỉnh Phú Thọ thực

[1TlfzvcDRY/v
iew?usp=share
link](#)

hiện. Khi vận chuyển dăm mảnh đến kho của Tổng Công ty giấy Việt Nam, anh Thế A, ông S liên hệ với bà L lấy thông tin đơn vị giao hàng cho Tổng Công ty giấy Việt Nam là Công ty cổ phần Thuận Đ3 hay Công ty TNHH lâm sản Đại Ng sau đó cung cấp cho nhân viên phòng vật tư của Tổng công ty giấy Việt Nam viết phiếu giao nhận nguyên liệu. Sau khi xuống hàng, anh Thế A, ông S mang phiếu cân thể hiện khối lượng các chuyến dăm về đưa cho L để làm cơ sở đối chiếu thanh toán tiền hàng. Trong thời gian từ tháng 4/2018 đến hết tháng 3/2019, HKD Dương Thị Kim L đã bán cho bà L tổng số 18.148,238 tấn dăm mảnh gỗ (trong đó HKD sản xuất: 5.303 tấn còn lại 12.845,238 tấn do HKD mua thương mại của các đơn vị, cá nhân trên địa bàn tỉnh Phú Thọ) thu được số tiền là 18.148.238.000 đồng. Bà L đã chuyển khoản thanh toán số tiền 2.611.400.000 đồng tiền mua dăm mảnh vào tài khoản cá nhân số 104000907164 của anh Nguyễn Thế A mở tại Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam - Chi nhánh tại thị xã Phú Thọ vào 40 lần khác nhau (thể hiện trên 40 giấy báo có), số tiền 15.536.838.000 đồng còn lại bà L đã thanh toán bằng tiền mặt cho anh Thế A vào nhiều lần khác nhau. Toàn bộ số tiền hàng bà L thanh toán cho HKD Dương Thị Kim L đều được anh Thế A chuyển lại bằng tiền mặt cho L.

Như vậy, việc làm của chủ HKD Dương Thị Kim L đã vi phạm pháp luật về quản lý thuế đã được cơ quan chuyên môn giám định kết luận là hành vi trốn thuế là có cơ sở theo Điều 7 Luật quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29/11/2006; điểm b khoản 2 Điều 16 Quyết định số 169/2000/QĐ-BTC ngày 25/10/2000 của Bộ Tài chính về ban hành chế độ kế toán hộ kinh doanh.

Với mục đích để trốn tiền thuế GTGT và thuế TNCN phải nộp cho nhà nước, Dương Thị Kim L đã không mở sổ kế toán và không ghi chép theo dõi hoạt động kinh doanh, kê khai không đầy đủ doanh thu trên tờ khai số tiền 18.148.238.000 đồng từ việc bán 18.148,238 tấn dăm mảnh gỗ cho bà L với cơ quan thuế để làm cơ sở xác định đúng doanh thu và mức thuế khoán phải nộp, doanh thu và mức thuế khoán rất thấp so với thực tế phát sinh.

Tòa Sơ thẩm tuyên:

1. Xử phạt bị cáo Dương Thị Kim L 04 (bốn) tháng tù về tội “Trốn thuế”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án. Miễn hình phạt bổ sung cho bị cáo Dương Thị Kim L.
2. Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Dương Thị Kim L phải nộp vào ngân sách Nhà nước số tiền trốn thuế là 227.246.385đ (Hai trăm hai mươi bảy triệu hai trăm bốn mươi sáu nghìn ba trăm tám mươi lăm đồng).

Toà án phúc thẩm tuyên:

1. Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Dương Thị Kim L; Chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Thế A và bà Nguyễn Mai L;

				<p>2. Hủy toàn bộ Bản án hình sự sơ thẩm số 31/2021/HS-ST ngày 28/4/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ; giao hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ để điều tra lại.</p> <p>Cơ sở pháp lý:</p> <ol style="list-style-type: none"> Bộ luật hình sự 2015: điểm b, đ khoản 1 Điều 200; điểm i khoản 1 Điều 51; Điều 38; khoản 1 Điều 48 Bộ luật tố tụng hình sự 2015: Điều 358 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. 	
3.	22/2023/HS-PT	12/09/2023	TAND tỉnh Lạng Sơn	<p>Bản án số 22/2023/HS-PT ngày 12/09/2023 của TAND tỉnh Lạng Sơn</p> <p>Thông tin chung:</p> <ul style="list-style-type: none"> Cấp xét xử: Phúc thẩm Loại án: Hình sự Tòa án xét xử: TAND tỉnh Lạng Sơn Áp dụng án lệ: Không Thông tin về vụ án: Hoàng T và đồng phạm - Tội trốn thuế <p>Tóm tắt nội dung vụ án:</p> <p>Công ty cổ phần T (viết tắt là Công ty), có trụ sở tại tỉnh Lạng Sơn được thành lập từ năm 2010, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4900483068, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lạng Sơn cấp lần đầu ngày 06-01-2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 18-7-2018. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất gạch xây dựng từ đất sét, khai thác chế biến khoáng sản, xây dựng công trình dân dụng, trồng rừng và thu hoạch các sản phẩm từ rừng... Công ty có thành lập Nhà máy gạch Tuynel N để sản xuất gạch xây dựng các loại từ đất sét. Từ ngày thành lập Công ty cho đến nay có sự thay đổi về địa chỉ, Hội đồng quản trị, Giám đốc và một số cổ đông.</p> <p>Tính từ năm 2017 đến năm 2020, Công ty có 03 cổ đông tham gia, gồm: Ông Hoàng T, là Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc Công ty, có 55% cổ phần; ông Trần Văn L, là cổ đông ủy quyền của ông Hoàng Lại Nam, có 30% cổ phần; ông Đỗ Văn M, có 15% cổ phần. Về công việc kế toán, tài chính, Công ty có hợp đồng với Nguyễn Thị M (từ năm 2017 đến đầu năm 2020) và Cao Thị T (từ đầu năm 2020 đến khi bị khởi tố) làm sổ sách kế toán nội bộ, thu chi hàng ngày của Công ty. Ngoài ra, Hoàng T còn thuê Dương Văn T và Hoàng Minh</p>	<p>https://drive.google.com/file/d/1NZJT8BCAZb01Axr3Q7G18D4rFWIOv3s9/view?usp=share_link</p>

Đ làm kế toán kê khai báo cáo thuế, báo cáo tài chính năm.

Từ năm 2017 đến năm 2020, Hoàng T đã chỉ đạo kế toán nội bộ là Nguyễn Thị M và Cao Thị T lập 02 hệ thống sổ sách kế toán của Công ty, trong đó 01 sổ ghi toàn bộ các số liệu liên quan đến quá trình sản xuất, kinh doanh của Công ty và 01 sổ ghi các số liệu có chứng từ, hóa đơn giá trị gia tăng mua vào, bán ra, các chứng từ Ngân hàng.... Ngoài ra, Hoàng T còn chỉ đạo Nguyễn Thị M và Cao Thị T trong quá trình kinh doanh, nếu khách hàng không yêu cầu lấy hóa đơn giá trị gia tăng thì Công ty không xuất hóa đơn, nếu có khách hàng nào yêu cầu lấy hóa đơn giá trị gia tăng thì phải báo cáo, nếu Hoàng T đồng ý thì mới được xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho khách hàng. Theo khoản 7 Điều 3 Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27-02-2015 của Bộ Tài chính quy định trường hợp khi bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ từ 200.000đồng trở lên mỗi lần người mua không lấy hóa đơn hoặc không cung cấp tên, địa chỉ, mã số thuế (nếu có) thì vẫn phải lập hóa đơn và ghi rõ: Người mua không lấy hóa đơn hoặc người mua không cung cấp tên, địa chỉ, mã số thuế. Đồng thời, chỉ đạo Nguyễn Thị M, Cao Thị T khi chuyển hóa đơn, chứng từ để làm báo cáo thuế, báo cáo tài chính hàng năm chỉ được chuyển các hóa đơn giá trị gia tăng đầu vào, đầu ra và các tài liệu như bảng lương, các khoản vay ngân hàng... cho Dương Văn T và Hoàng Minh Đ để kê khai thuế, báo cáo tài chính theo quy định, không cho Dương Văn T và Hoàng Minh Đ biết việc sản xuất, kinh doanh thực tế của Công ty. Theo đó, từ năm 2017 đến năm 2020 Công ty để ngoài doanh thu, không kê khai thuế, báo cáo tài chính nhằm mục đích trốn thuế với số lượng rất lớn, cụ thể như sau:

Năm 2017: Doanh thu thực tế của Công ty là 43.752.042.004đồng, Công ty chỉ kê khai báo cáo tài chính số tiền 8.696.664.548đồng, để ngoài doanh thu là 35.055.377.456đồng, số tiền trốn thuế là 2.696.175.294 đồng.

Năm 2018: Doanh thu thực tế của Công ty là 31.850.522.813đồng, Công ty chỉ kê khai báo cáo tài chính số tiền 5.578.481.019đồng, để ngoài doanh thu 26.272.041.794 đồng, số tiền trốn thuế là 1.355.672.484 đồng. Năm 2019: Doanh thu thực tế của Công ty là 33.842.777.310đồng, Công ty chỉ kê khai báo cáo tài chính số tiền 11.745.643.226đồng, để ngoài doanh thu 22.097.134.084đồng, số tiền trốn thuế là 1.657.242.530 đồng.

Năm 2020: Doanh thu thực tế của Công ty là 36.912.256.334đồng, Công ty chỉ kê khai báo cáo tài chính số tiền 7.733.463.186đồng, để ngoài doanh thu 29.178.793.148 đồng, số tiền trốn thuế là 2.378.963.525 đồng.

Như vậy, tính từ năm 2017 đến năm 2020, doanh thu thực tế của Công ty là 146.357.598.461đồng, nhưng theo sự chỉ đạo của Hoàng T, Công ty chỉ báo cáo tài chính và kê khai thuế số tiền là 33.754.251.979đồng, số doanh thu để ngoài không báo cáo tài chính, kê khai thuế là 112.603.346.482đồng. Tổng số tiền Công ty đã trốn thuế là 8.088.053.834đồng. Trong đó xác định, năm 2017 2018, 2019 Nguyễn Thị M để ngoài doanh thu không kê khai thuế với số tiền là 82.754.998.694đồng, thuế giá trị gia tăng sau khi trừ thuế đầu vào còn lại là 5.709.090.309đồng; năm 2020 Cao Thị T để ngoài doanh thu không kê khai thuế với số tiền là 29.848.347.788đồng, thuế giá trị gia tăng sau khi trừ thuế đầu vào còn lại là 2.378.963.525đồng.

Về pháp nhân Công ty Cổ phần T: Từ năm 2017 đến năm 2020 Công ty để ngoài doanh thu, không kê khai thuế, nhằm mục đích trốn thuế giá trị gia tăng với tổng số tiền là 8.088.053.834đồng. Toàn bộ số tiền trốn thuế này Công ty sử dụng vào hoạt động của công ty như: Trả lương công nhân, mua máy móc, thiết bị đầu tư sản xuất, làm nhà xưởng, trả lãi ngân hàng, giải phóng mặt bằng. Số tiền 4.234.000.000đồng chia cổ tức trong các năm 2017 đến 2020 cho các cổ đông theo tỷ lệ vốn góp, cụ thể: Hoàng T được chia 2.161.500.000đồng, Trần Văn L được chia 1.280.000.000đồng và Đỗ Văn M được chia 792.500.000đồng. Trong vụ án, Hoàng T là Giám đốc, đại diện theo pháp luật của Công ty đã chỉ đạo Nguyễn Thị M, Cao Thị T thực hiện hành vi trốn thuế. Số tiền trốn thuế được sử dụng cho mục đích chung của Công ty và chia cổ tức cho các cổ đông góp vốn như đã nêu trên. Vì vậy, Công ty phải chịu trách nhiệm hình sự với tư cách pháp nhân.

Tại Kết luận giám định số: 45/KL-CT ngày 08-9-2022 của Hội đồng

Giám định tư pháp trong lĩnh vực thuế kết luận: Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng Công ty phải nộp ngân sách Nhà nước đối với số tiền không kê khai báo cáo thuế trong các năm 2017, 2018, 2019, 2020 là 8.088.053.834đồng. Đối với số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường không xác định được.

Tòa Sơ thẩm tuyên:

1. Xử phạt bị cáo Hoàng T 04 năm 06 tháng tù; Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị M 02 năm 06 tháng tù; Xử phạt bị cáo Cao Thị T 02 năm tù.
2. Buộc bị cáo Hoàng T nộp lại số tiền 2.161.500.000đồng; ông Trần Văn L nộp lại số tiền 1.280.000.000đồng; ông Đỗ Văn M nộp lại số tiền 792.500.000đồng; Pháp nhân thương mại Công ty nộp lại số tiền là 3.854.053.834 đồng cho Ngân sách Nhà nước.

Ngoài ra, Bản án còn xử phạt Công ty số tiền 3.000.000.000đồng, tuyên về xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng theo quy định của pháp luật.

3. Trong thời hạn luật định, bị cáo Hoàng T kháng cáo xin giảm hình phạt tù; bị cáo Nguyễn Thị M kháng cáo xin hưởng mức án dưới khung hình phạt và được hưởng án treo; bị cáo Cao Thị T kháng cáo xin giảm hình phạt và được hưởng án treo. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án ông Đỗ Văn M, ông Trần Văn L kháng cáo về biện pháp tư pháp, đề nghị không thu lại số tiền các ông được chia lãi cổ tức từ Công ty.

Toà án phúc thẩm tuyên:

1. Chấp nhận kháng cáo xin giảm hình phạt tù của bị cáo Hoàng T, chấp nhận kháng cáo xin được hưởng án

			<p>treo của các bị cáo Nguyễn Thị M, Cao Thị T; sửa một phần Bản án hình sự sơ thẩm số: 28/2023/HS-ST ngày 14-6-2023 của Tòa án nhân dân huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn đối với phần hình phạt tù của các bị cáo Hoàng T, Nguyễn Thị M, Cao Thị T, cụ thể như sau:</p> <ul style="list-style-type: none">- Xử phạt bị cáo Hoàng T 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù về tội Trốn thuế. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam là ngày 05-10-2022.- Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị M 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù cho hưởng án treo về tội Trốn thuế. Thời gian thử thách là 05 (năm) năm, kể từ ngày tuyên án phúc thẩm là ngày 12-9-2023.- Xử phạt bị cáo Cao Thị T 02 (hai) năm tù cho hưởng án treo về tội Trốn thuế. Thời gian thử thách là 04 (bốn) năm, kể từ ngày tuyên án phúc thẩm là ngày 12-9-2023.- Giao các bị cáo Nguyễn Thị M, Cao Thị T cho Ủy ban nhân dân thị trấn N, huyện L, tỉnh Lạng Sơn để giám sát và giáo dục trong thời gian thử thách.- Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 68, khoản 3 Điều 92 Luật Thi hành án hình sự.- Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. <p>2. Không chấp nhận kháng cáo về biện pháp tư pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án ông Đỗ Văn M và ông Trần Văn L; giữ nguyên quyết định của Bản án hình sự sơ thẩm số: 28/2023/HS-ST ngày 14-6-2023 của Tòa án nhân dân huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn về phần biện pháp tư pháp, cụ thể: Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 2015.</p> <ul style="list-style-type: none">- Truy thu của bị cáo Hoàng T số tiền 2.161.500.000đồng (hai tỷ một trăm sáu mươi một triệu năm trăm nghìn đồng) để sung vào ngân sách Nhà nước. Xác nhận bị cáo Hoàng T (bà Hoàng Thị T nộp thay Hoàng T) đã nộp số tiền 50.200.000đồng (năm mươi triệu hai trăm nghìn đồng) tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Lạng Sơn theo Biên lai thu tiền số AA/2021/0005596 ngày 07 tháng 9 năm 2023.- Truy thu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án ông Trần Văn L số tiền 1.280.000.000đồng (một tỷ hai trăm tám mươi triệu đồng), để sung vào ngân sách Nhà nước- Truy thu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án ông Đỗ Văn M số tiền 792.500.000đồng
--	--	--	---

			<p>(bảy trăm chín mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng), để sung vào ngân sách Nhà nước</p> <ul style="list-style-type: none">- Truy thu của Pháp nhân thương mại Công ty cổ phần T số tiền là 3.854.053.834đồng (ba tỷ tám trăm năm mươi tư triệu không trăm năm mươi ba nghìn tám trăm ba mươi tư đồng) để sung vào ngân sách Nhà nước. <p>3. Hủy bỏ Quyết định phong tỏa tài khoản của pháp nhân số: 01/QĐ-CSKT ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Lạng Sơn đối với tài khoản 35110000198639 tại Ngân hàng thương mại cổ phần cổ phần Đ, Chi nhánh tỉnh Lạng Sơn của Công ty cổ phần T.</p> <p>4. Tiếp tục duy trì:</p> <ul style="list-style-type: none">- Lệnh phong tỏa tài khoản số: 01/LPT-CSKT ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Cơ quan Cảnh sát điều tra, Công an tỉnh Lạng Sơn đối với số tiền 149.767đồng trong tài khoản 21110001197638, số tiền 51.334đồng trong tài khoản 35110000214702 tại Ngân hàng thương mại cổ phần Đ, Chi nhánh Lạng Sơn của bị cáo Hoàng T, để đảm bảo thi hành án.- Lệnh phong tỏa tài khoản số: 02/LPT-CSKT ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Cơ quan Cảnh sát điều tra, Công an tỉnh Lạng Sơn đối với số tiền 3.940.265đồng trong tài khoản 106871391363 tại Ngân hàng thương mại cổ phần C, Chi nhánh Lạng Sơn của ông Trần Văn L, để đảm bảo thi hành án.- Lệnh phong tỏa tài khoản số: 03/LPT-CSKT ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Cơ quan Cảnh sát điều tra, Công an tỉnh Lạng Sơn đối với số tiền 13.954.748đồng trong tài khoản 35110000533106 tại Ngân hàng thương mại cổ phần Đ, Chi nhánh Lạng Sơn của ông Đỗ Văn M, để đảm bảo thi hành án.- Quyết định phong tỏa tài khoản của pháp nhân số: 02/QĐ-CSKT ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Cơ quan Cảnh sát điều tra, Công an tỉnh Lạng Sơn đối với số tiền 12.011.114đồng trong tài khoản 119000052764 tại Ngân hàng thương mại cổ phần C, Chi nhánh tỉnh Lạng Sơn của Công ty cổ phần T, để đảm bảo thi hành án. <p>Cơ sở pháp lý:</p> <ol style="list-style-type: none">1. Bộ luật hình sự 2015: khoản 3 Điều 200, điểm s, r, t khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38, Điều 17, Điều 58; Điều 46, điểm b khoản 1 Điều 472. Bộ luật tố tụng hình sự 2015: khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136, Điều 331, Điều 333; điểm b khoản 1 Điều 355, điểm c, e khoản 1 Điều 357
--	--	--	---

				3. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Điểm a khoản 1 Điều 23; điểm h khoản 2 Điều 23	
4.	689/2023/ HS-PT	13/09/2023	TAND cấp cao tại Hà Nội	<p>Bản án số 689/2023/HS-PT ngày 13/09/2023 của TAND cấp cao tại Hà Nội</p> <p>Thông tin chung:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cấp xét xử: Phúc thẩm - Loại án: Hình sự - Tòa án xét xử: TAND cấp cao tại Hà Nội - Áp dụng án lệ: Không - Thông tin về vụ án: Bị cáo C phạm tội Trốn thuế <p>Tóm tắt nội dung vụ án:</p> <p>Kho Công ty TNHH S (viết tắt là Công ty S), địa chỉ tại thôn C3, xã C2, huyện C1, tỉnh H được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3002074475 ngày 01/5/2017 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh H cấp với vốn điều lệ 1.000.000.000 đồng. Ngành nghề kinh doanh: Đa lĩnh vực, trong đó chủ yếu là vận tải đường bộ do Nguyễn Cao C làm Giám đốc trực tiếp điều hành, chỉ đạo, ký các hợp đồng, đối chiếu nghiệm thu thanh toán, quyết toán và quyết định các nội dung chi tiêu tài chính của công ty, N làm kế toán trưởng, được đăng ký chữ ký kế toán để giao dịch rút tiền và chuyển tiền qua tài khoản Ngân hàng nhưng N chỉ giúp C theo dõi hoạt động tại các công trình, không làm các hồ sơ kê khai thuế. Đến giữa năm 2018, N đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản nên ngày 02/8/2019, Nguyễn Cao C ban hành quyết định miễn nhiệm N thôi giữ chức vụ Kế toán trưởng công ty. Ngày 05/8/2019, Công ty TNHH S có văn bản gửi Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam về việc ủy quyền L (vợ Nguyễn Cao C - hiện đã ly hôn) là người đại diện công ty thực hiện giao dịch tại Ngân hàng. Từ quý 3/2017 đến hết quý 4/2020, Nguyễn Cao C nhờ X thực hiện lập hồ sơ kê khai thuế của Công ty S trên cơ sở số liệu về doanh thu do Nguyễn Cao C cung cấp.</p> <p>Trong quá trình điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty S, Nguyễn Cao C đã có một số hành vi vi phạm nhằm mục đích trốn thuế, cụ thể như sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1.1. Hành vi xuất hóa đơn giá trị gia tăng (GTGT), nhưng không đưa vào kê khai nộp thuế (không ghi chép trong sổ sách kế toán các khoản thu liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp) 1.2. Hành vi không xuất hóa đơn giá trị gia tăng (GTGT) khi bán hàng hóa 	https://drive.google.com/file/d/1AxNJT8bS7vfZdS2Kt77-xupmu16lIrbv/view?usp=share_link

				<p>Tòa Sơ thẩm tuyên:</p> <p>1. Xử phạt bị cáo Nguyễn Cao C 18 (Mười tám) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày thi hành án. Phạt bổ sung bằng tiền đối với bị cáo Nguyễn Cao C 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) vào ngân sách nhà nước.</p> <p>Toà án phúc thẩm tuyên:</p> <p>1. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Cao C phạm tội trốn thuế: Xử phạt bị cáo Nguyễn Cao C 500.000.000 (Năm trăm triệu) đồng sung quỹ Nhà nước.</p> <p>2. Tạm giữ của bị cáo Nguyễn Cao C 01 sổ tiết kiệm có số thẻ 12660395 mang tên Nguyễn Cao C số tiền 500.000.000 (Năm trăm triệu) đồng tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương chi nhánh J2, quận J thành phố Hà Nội, và khoản tiền lãi nếu có để đảm bảo thi hành án cho bị cáo.</p> <p>Cơ sở pháp lý:</p> <p>1. Bộ luật hình sự 2015: điểm b khoản 2, 4 Điều 200; khoản 2 Điều 35; điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 51</p> <p>2. Bộ luật tố tụng hình sự 2015: điểm b khoản 1 điều 355, điểm c khoản 1, điều 357</p> <p>3. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án</p>	
5.	674/2023/HS-PT	15/09/2023	TAND cấp cao tại TP Hồ Chí Minh	<p>Bản án số 674/2023/HS-PT ngày 15/09/2023 của TAND cấp cao tại TP Hồ Chí Minh</p> <p>Thông tin chung:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cấp xét xử: Phúc thẩm - Loại án: Hình sự - Tòa án xét xử: TAND cấp cao tại TP Hồ Chí Minh - Áp dụng án lệ: Không - Thông tin về vụ án: Trốn thuế <p>Tóm tắt nội dung vụ án:</p> <p>Công ty Trách nhiệm hữu hạn T9 (Công ty T9) được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố H cấp giấy chứng nhận</p>	<p>https://drive.google.com/file/d/1TD14HKvN8XuDLOp3E9zLTrZS-1XqIGgD/view?usp=share_link</p>

đăng ký doanh nghiệp ngày 07/4/2015, địa chỉ trụ sở: 1175 Quốc Lộ A, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh, vốn điều lệ là 10.000.000.000đ, các thành viên góp vốn gồm có bị cáo Phạm Sỹ T, ông Nguyễn Văn N1, ông Vũ Duy C và ông Nguyễn Đức T2. Bị cáo T là người đại diện theo pháp luật và là Giám đốc của Công ty. Đến ngày 27/10/2020, Công ty T9 đăng ký thay đổi lần thứ 4, nội dung thay đổi thành viên góp vốn, theo đó: T góp 80% vốn điều lệ và ông N1 góp 20% vốn điều lệ.

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ (viết tắt là Công ty Đ) là Công ty liên doanh giữa Công ty Cổ phần T10 và Tổng Công ty N4 (viết tắt là Tổng công ty S), đồng thời là chủ đầu tư Dự án Siêu thị và Trung tâm dịch vụ nông nghiệp trên khu đất có diện tích 53.839,8m² tọa lạc tại Quốc lộ A, phường T, Quận A theo Quyết định số 4884/QĐ-UBND ngày 11/10/2011 và Quyết định số 884/QĐUBND ngày 23/02/2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố H.

Nhằm sử dụng đất có hiệu quả và tránh lãng phí, ngày 27/7/2015, Tổng công ty S có ký “Hợp đồng dịch vụ giữ hàng” số 77/HĐDV với nội dung: Tổng công ty S nhận giữ hàng hóa của Công ty T9 tại địa điểm 2bis Quốc lộ A, phường T, Quận A; Công ty T9 trả cho Tổng công ty S phí giữ hộ hàng hóa là 191.880.000đ/tháng; thời gian nhận giữ hàng từ ngày 01/9/2015 đến 31/8/2016; diện tích sử dụng là 4.264m². Trong quá trình thực hiện hợp đồng, ngày 11/8/2015 và ngày 26/10/2015, đôi bên có ký kết “Phụ lục hợp đồng số 1” và “Phụ lục hợp đồng số 2”, bổ sung thêm diện tích sử dụng sân bãi, chi phí giữ hàng, thời hạn giữ hàng.

Ngày 31/12/2015, Tổng công ty S và Công ty T9 ký kết với nhau “Hợp đồng dịch vụ gửi, giữ hộ hàng hóa” số 192/2015/HĐDV ngày 31/12/2015 có nội dung: Tổng công ty SAGRI nhận giữ hàng hóa của Công ty T9 tại địa điểm 2bis Quốc lộ A, phường T, Quận A; Công ty T9 trả cho Tổng công ty S phí giữ hộ hàng hóa là 16.800.000đ/tháng; thời gian nhận giữ hàng là từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016; diện tích sử dụng là 280m² (bl.92).

Mặc dù các hợp đồng đã nêu có tên gọi là “Hợp đồng dịch vụ giữ hàng” và “Hợp đồng dịch vụ gửi, giữ hộ hàng hóa” nhưng thực tế có nội dung thể hiện là Tổng công ty S cho Công ty T9 thuê kho bãi để cất giữ hàng. Tuy nhiên, trong hợp đồng không có quy định cho phép Công ty T9 được quyền cho người khác thuê lại (bl.95).

Đến tháng 01/2017, khi hết thời hạn thực hiện hợp đồng, Công ty T9 không trả lại mặt bằng cho Tổng công ty S để giao cho Công ty Đ thực hiện Dự án Siêu thị và Trung tâm D1 (như đã đề cập). Công ty T9 cũng không thanh toán bất kỳ khoản tiền nào cho Tổng công ty S hay Công ty Đ. Đồng thời, Công ty T9 đã sửa chữa “Hợp đồng dịch vụ giữ hàng” số 77/HĐDV thành “Hợp đồng đồng cho thuê kho bãi” số 77/HĐDV có các nội dung thay đổi đó là: Thời hạn thực hiện hợp đồng (từ 01/9/2015 đến 31/8/2020), giá thuê, cho phép Công ty T9 được quyền cho người khác thuê lại kho bãi.

Căn cứ vào hợp đồng được sửa chữa đã nêu trên, Công ty T9 đã ký kết nhiều hợp đồng để cho Công ty TNHH D2, Công ty TNHH D3 và một số công ty khác thuê lại (bl.442).

Công ty T9 còn tiếp tục gia hạn đăng ký đồng hồ điện với Công ty Đ1, Công ty điện lực Thành phố H, đăng ký cấp nước với Công ty C2 nhằm chiếm giữ trái phép tài sản của Công ty Đ. Ngoài ra, T còn đề nghị các cá nhân, đơn vị thuê kho thanh toán tiền thuê kho bằng cách chuyển tiền vào tài khoản cá nhân của T hoặc giao tiền mặt cho T, nhằm trốn thuế.

Do nhiều lần yêu cầu Công ty T9 trả lại mặt bằng nhưng Công ty T9 không trả nên đến tháng 10/2017, Tổng công ty S đã khởi kiện Công ty T9 và được Tòa án nhân dân Quận 12 thụ lý (bl.114). Trong quá trình giải quyết, Công ty T9 không có thiện chí giải quyết, thậm chí ngăn cản hoạt động thẩm định tại chỗ nên vụ án vẫn chưa thể giải quyết xong.

Cơ quan Cảnh sát điều tra ban hành Quyết định trưng cầu giám định, yêu cầu Cục T11 tiến hành giám định để xác định hành vi và số tiền trốn thuế của Công ty T9.

Tòa Sơ thẩm tuyên:

1. Xử phạt bị cáo Phạm Sỹ T 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Trốn thuế”, thời hạn tù tính từ ngày chấp hành án.
2. Phạt bổ sung: 100.000.000đ (một trăm triệu đồng).
3. Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về phần xử lý vật chứng và biện pháp tư pháp, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật

Tòa án phúc thẩm tuyên:

1. Không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Phạm Sỹ T. Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 198/2023/HS-ST ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Tuyên bố: Bị cáo Phạm Sỹ T phạm tội “Trốn thuế”.
3. Xử phạt bị cáo Phạm Sỹ T 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Trốn thuế”, thời hạn tù tính từ ngày chấp hành án.
4. Phạt bổ sung: 100.000.000đ (một trăm triệu đồng).

Cơ sở pháp lý:

1. Bộ luật hình sự 2015: cứ khoản 3, khoản 4 Điều 200; điểm b và s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 47
2. Bộ luật tố tụng hình sự 2015: vào điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356

				3. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội	
--	--	--	--	---	--

